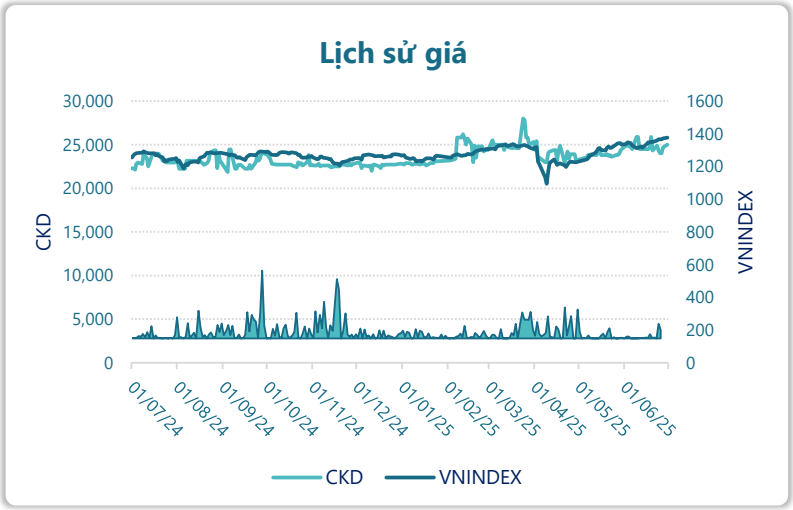
FireAnt

# CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **25,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,855 |
| SL cổ phiếu LH | 31,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 575 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 775 |
| P/E | 7.0 |
| EPS | 3,548 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**223**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 19.0| 9.4%

YoY: ▼64.0| -22.2%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**12.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 9.26| 286%

YoY: ▲ 3.55| 39.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**9.1%**

+/- YoY: ▲ 4.6%

**DT thuần**

*6T 2025*

**427**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼35.0| -7.6%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**15.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 12.1| 336%

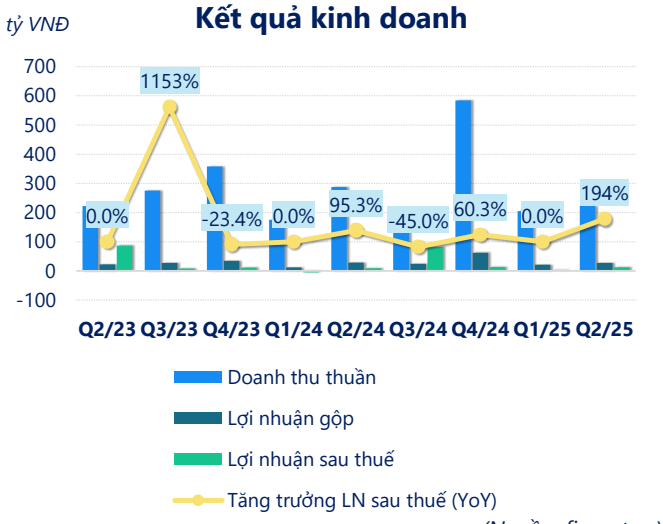
**ROE**

Q2/25

**24.0%**

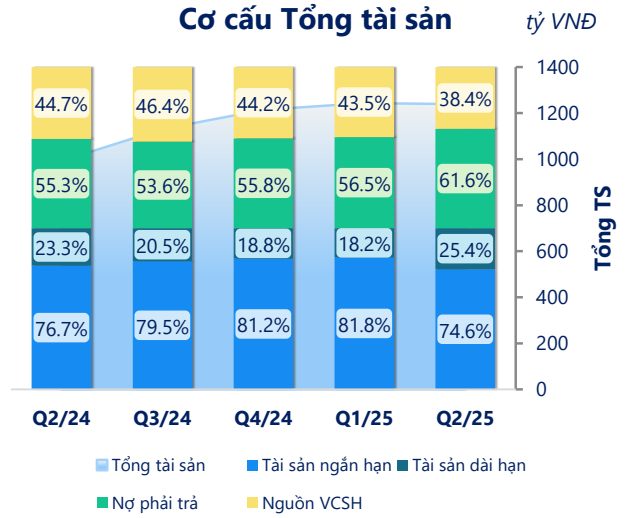
+/- YoY: ▲ 19.0%

## Kết quả kinh doanh



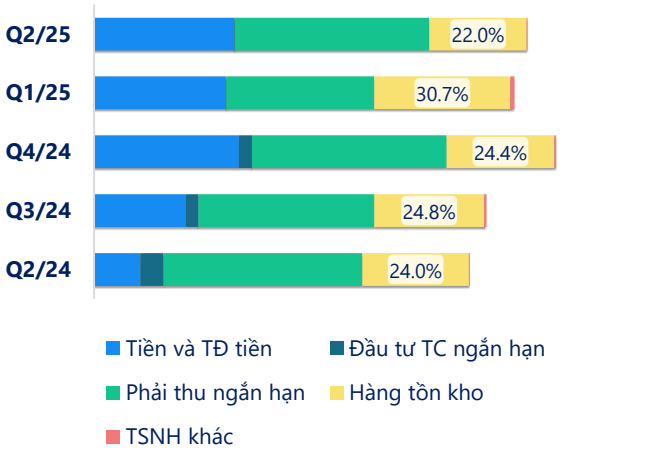

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



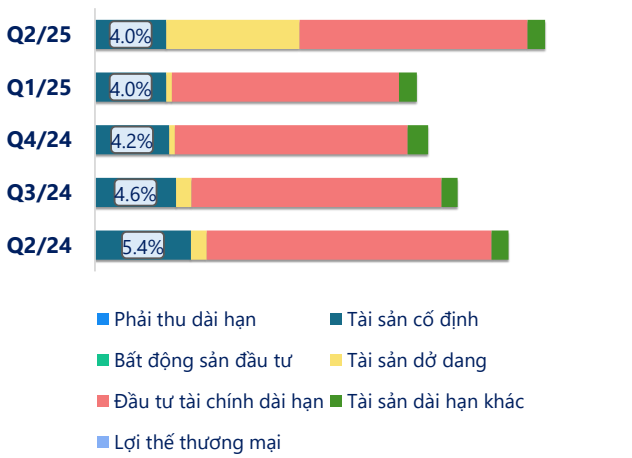

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



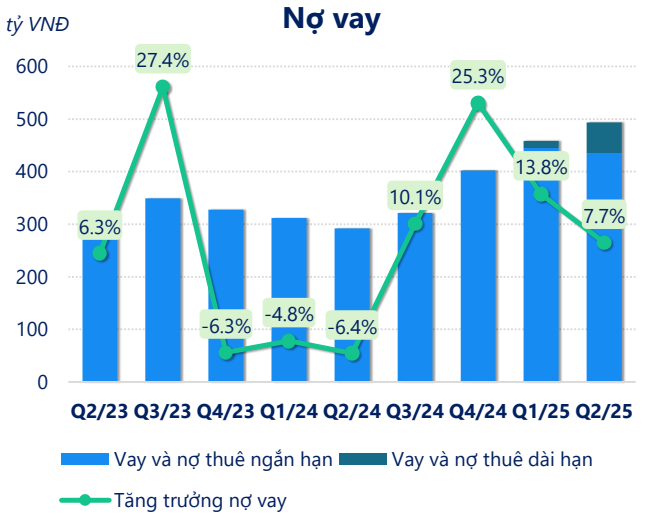

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



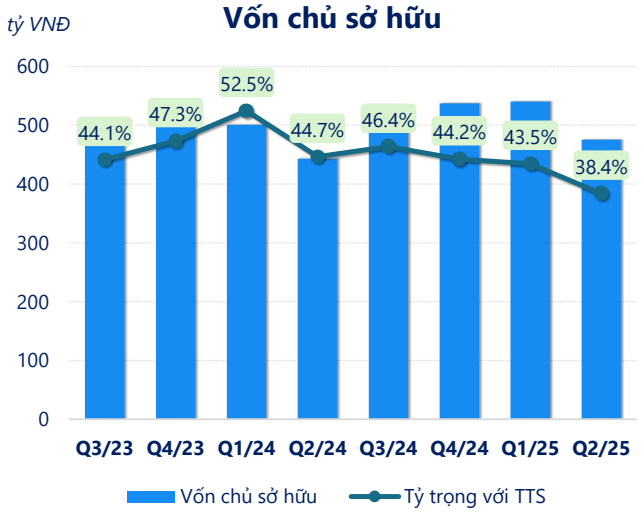

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



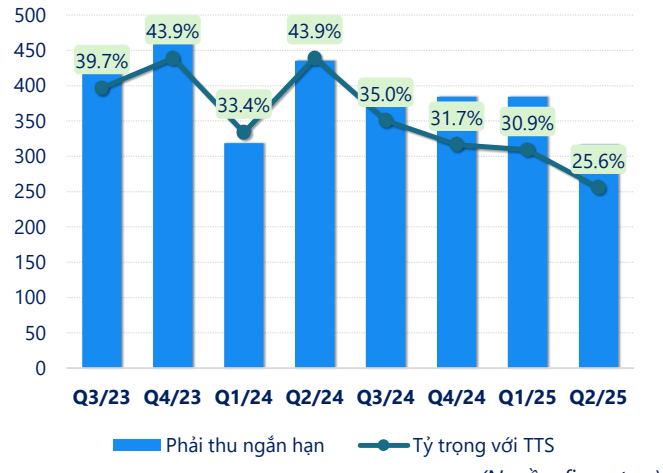

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



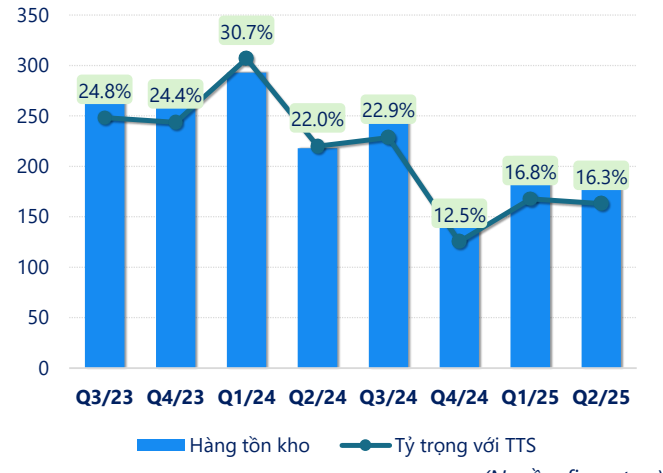

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



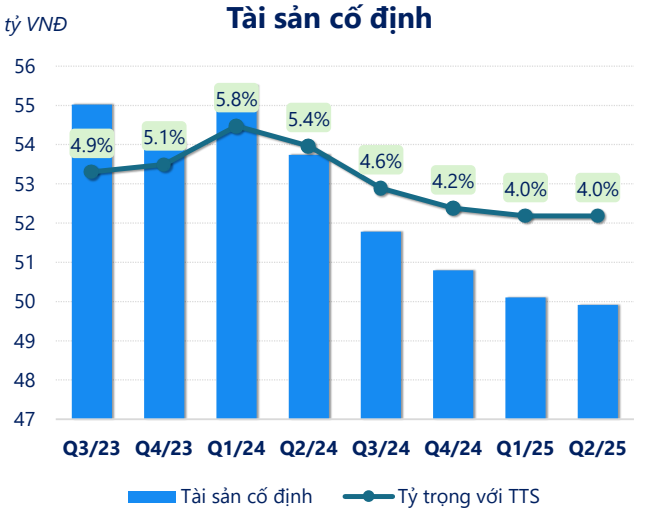

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



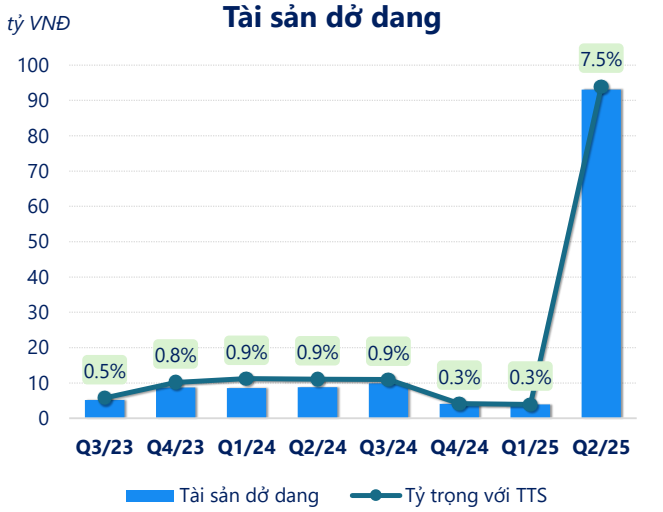

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



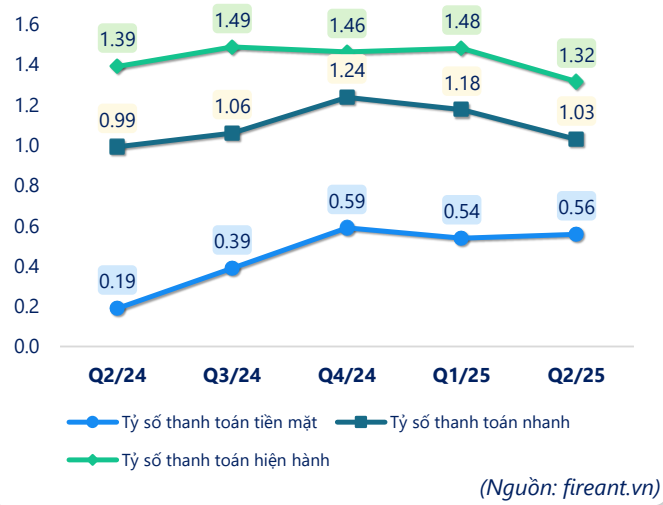

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



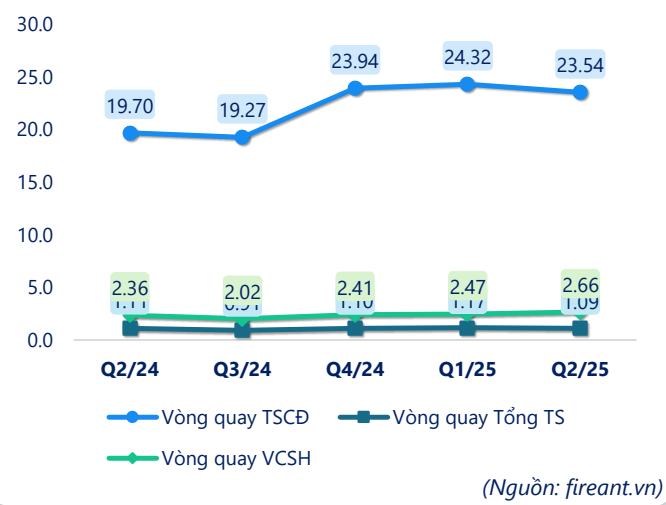

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **992** | **1,130** | **1,214** | **1,243** | **1,238** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **760** | **899** | **986** | **1,017** | **924** |
| Tiền và tương đương tiền | 103 | 234 | 397 | 370 | 392 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.30 | 1.30 | 51.3 | 51.3 | 1.30 |
| Phải thu ngắn hạn | 435 | 396 | 384 | 384 | 317 |
| Hàng tồn kho | 218 | 258 | 152 | 209 | 202 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.97 | 8.92 | 1.01 | 3.39 | 12.5 |
| **Tài sản dài hạn** | **231** | **231** | **228** | **226** | **315** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 53.7 | 51.8 | 50.8 | 50.1 | 49.9 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 8.79 | 9.89 | 4.05 | 3.89 | 93.1 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 |
| Tài sản dài hạn khác | 9.58 | 10.2 | 14.1 | 12.6 | 12.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **549** | **606** | **677** | **703** | **763** |
| **Nợ ngắn hạn** | **546** | **604** | **674** | **687** | **702** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 292 | 321 | 402 | 445 | 435 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 88.4 | 101 | 165 | 103 | 78.2 |
| Nợ dài hạn | 2.34 | 2.20 | 3.57 | 15.8 | 61.4 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0.88 | 13.4 | 58.2 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **443** | **524** | **537** | **540** | **475** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **443** | **524** | **537** | **540** | **475** |
| Vốn điều lệ | 310 | 310 | 310 | 310 | 310 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*